

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PRÔNG
TỈNH GIA LAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-ST

Ngày 21/02/2019

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia
tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PRÔNG, TỈNH GIA LAI

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bé Thị Hợi

2. Ông Trương Công Chự

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Đức Quang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 93/2016/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2016 (thụ lý bổ sung ngày 08/01/2018) về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2018 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lại Thị H, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Thôn Hoà Bình, xã Bàu Cạn, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đình H1, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn n, xã T, huyện C, tỉnh G

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1948

+ Bà Võ Thị X, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Thôn n, xã T, huyện C, tỉnh G.

Các đương sự đều có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn chị Lại Thị H trình bày: Chị và anh Nguyễn Đình H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, xuất phát từ tình cảm yêu thương của hai bên, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 04/7/2008. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc nhưng kể từ năm 2016 thì vợ, chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là anh H1 thường xuyên đánh đập,

chửi bới chị. Do mâu thuẫn nên ngày 16/4/2016 chị đưa các con về thôn H, xã B, huyện C để sinh sống. Kể từ đó chị và anh H1 không còn ai quan tâm gì đến nhau nữa, anh H1 cũng không có trách nhiệm gì đối với các con. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng thật sự đã hết, hôn nhân không có hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H1 để ổn định cuộc sống.

Chị và anh H1 có 02 con là Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 10/5/2009 và Nguyễn Thị Tuệ N, sinh ngày 17/11/2011. Từ khi sống ly thân đến nay các con đều ở với chị, chị đã chuyển trường và nhập học cho các cháu, anh H1 không quan tâm gì đến các con, do vậy, khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi các con. Hiện tại chị làm nghề buôn bán, có thu nhập ổn định nên có thể tạo điều kiện thuận lợi cho các con được phát triển bình thường như mọi đứa trẻ khác. Tuy nhiên vì quyền lợi của con và trách nhiệm của người cha nên chị yêu cầu anh H1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con, mỗi con một tháng là 1.000.000đ cho đến khi các con trưởng thành và tự lập được.

Về tài sản, chị và anh H1 tạo lập được các tài sản sau:

- Một căn nhà xây cấp 4, diện tích 73,44m², mái hiên khung sắt 16,32m² và giếng nước tọa lạc trên thửa đất 368C, tờ bản đồ số 24, diện tích 96,9m² địa chỉ Thôn n, xã T, trị giá nhà và đất là 311.000.000đ. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số BU 265345 ngày 06 tháng 8 năm 2014, đứng tên Lại Thị H và Nguyễn Đình H1. Nguồn gốc đất là do cha mẹ anh H1 là ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X cho sau khi vợ chồng chị kết hôn, còn căn nhà là do chị và anh Hạnh xây dựng nên.

- Ba thửa đất rẫy tại tờ bản đồ số 26, địa chỉ ở Thôn n, xã T:

- + Thửa thứ nhất số 135 có diện tích 5.363,5m², trên đất có trồng 521 cây cà phê kinh doanh và 25 cây cà phê kiến thiết cơ bản, nguồn gốc là do chị và anh H1 nhận chuyển nhượng của ông T và bà X năm 2014 trị giá 213.700.000đ;

- + Thửa thứ hai số 135b có diện tích 2.337,5m², trên đất có trồng 330 cây cà phê kinh doanh, nguồn gốc là do chị và anh H1 nhận chuyển nhượng của ông T và bà X năm 2014 trị giá 108.000.000đ;

- + Thửa thứ ba số 48 có diện tích 2.164m², trên đất có trồng 290 cây cà phê kinh doanh, nguồn gốc là do cha mẹ anh H1 là ông T và bà X cho vợ chồng chị năm 2014 trị giá 91.300.000đ.

Toàn bộ các thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 265347 ngày 06 tháng 8 năm 2014, đứng tên Lại Thị H và Nguyễn Đình H1.

- Các tài sản khác: 01 xe Honda hiệu ViSon mua năm 2015 trị giá 22.000.000đ, 01 tủ lạnh hiệu Panasonic mua năm 2015 trị giá 2.500.000đ, 01 máy giặt hiệu SanYo mua năm 2015 trị giá 2.000.000đ, 01 ti vi hiệu LG mua năm 2013 trị giá 500.000đ.

Toàn bộ số tài sản trên sau khi chị và các con bỏ đi anh H1 quản lý và sử dụng.

Ngoài ra, khi ra đi chị có đem theo số tiền 6.200.000đ là tài sản chung của chị và anh H1, sau đó chị đưa lại cho anh H1 1.000.000đ.

Khi ly hôn chị đề nghị số tài sản trên chia đôi mỗi người một nửa. Chị không có nhu cầu sử dụng các tài sản bằng hiện vật nên đề nghị giao hết cho anh H1 được quyền sở hữu và sử dụng, anh H1 phải thanh toán cho chị trị giá bằng tiền tương ứng với phần chị được chia.

Về nợ chung, chị và anh H1 có nợ của cá nhân và tổ chức sau:

- Nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh P tiền gốc 250.000.000đ và lãi là 2.300.000đ, hiện tại anh H1 đã trả xong nợ gốc và lãi.

- Nợ ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X là cha mẹ của anh H1 tiền mua đất rẫy là 250.000.000đ, sau đó vợ chồng chị có mượn thêm 15.000.000đ nữa để đầu tư vào rẫy, tổng cộng là 265.000.000đ; ngày 10/5/2014 chị đã trả cho ông T và bà X được 130.000.000đ, ngày 20/12/2014 chị trả tiếp 40.000.000đ, hiện nay chị còn nợ lại 95.000.000đ. Khi nợ thì ông T và bà X có tính lãi đôi với số tiền còn lại kể từ cuối năm 2014, nay chị đề nghị cùng anh H1 trả số nợ gốc, còn nợ lãi thì chị xin vì hiện tại chị phải nuôi con nhỏ, hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

Bị đơn anh Nguyễn Đình H1 trình bày: Anh và chị Lại Thị H đến với nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân chị H không chung thủy. Chị H đã tự bỏ nhà đi cùng với các con từ tháng 4/2016 và anh với chị H đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh và chị H thực sự đã hết, có tiếp tục chung sống với nhau thì cũng không có hạnh phúc, do vậy anh cũng đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Anh và chị H có 02 con như chị H đã trình bày. Khi bỏ nhà ra đi chị H đem các con cùng đi, nay ly hôn anh đề nghị để cho anh được nuôi một cháu, nhưng nếu chị H cương quyết yêu cầu được nuôi hết thì anh cũng nhất trí. Anh không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con cho chị H, nếu chị H không nuôi các con thì giao lại cho anh nuôi.

Quá trình chung sống với nhau, anh và chị H có tạo lập các tài sản như chị H đã kê khai; về nguồn gốc, các loại cũng như về giá trị tài sản như chị H đã trình bày như trên là đúng. Khi chị H bỏ nhà ra đi, toàn bộ các tài sản trên do anh quản lý và sử dụng.

Ngoài ra, chị H có giữ số tiền 315.000.000đ và 03 chỉ vàng là tài sản chung của anh và chị H. Nguồn gốc tiền và vàng có được là do anh và chị H thu hoạch cà phê và vay của người khác để làm ăn. Số tài sản này anh đã giao cho chị H cất giữ, là vợ chồng tin tưởng nhau nên anh không bắt chị H viết giấy, anh cũng không có chứng cứ gì để chứng minh.

Nay anh đồng ý chia tài sản như chị H yêu cầu, nhưng với điều kiện chị H phải đem toàn bộ số tiền và vàng về để cùng anh trả nợ. Nếu chị H không đưa tiền và vàng về thì anh không nhất trí chia tài sản chung.

Về nghĩa vụ chung, trước khi anh và chị H sống ly thân thì vợ chồng có nợ của cá nhân và tổ chức sau:

Nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh P tiền gốc 250.000.000đ và lãi 2.300.000đ. Do chị H đã bỏ nhà ra đi, mặc dù vẫn chưa đến hạn trả nợ nhưng anh đã đi vay tiền của người khác để trả cho Ngân hàng. Nay anh đề nghị Tòa án xem xét buộc chị H phải trả một nửa số nợ vay của Ngân hàng mà anh đã trả, đồng thời xem xét khoản tiền lãi mà anh vay ở ngoài để bảo đảm quyền lợi cho anh.

Đối với khoản nợ của cha mẹ anh là ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X số tiền 95.000.000đ và tiền lãi, anh nhất trí anh và chị H mỗi người trả một nửa.

Ngoài ra anh còn đề nghị Tòa án xem xét các khoản nợ do anh mua phân và các vật tư nông nghiệp của các đại lý để đầu tư vào rẫy cà phê để đảm bảo quyền lợi cho anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X trình bày:

Ông, bà là cha mẹ của anh H1, việc anh H1 và chị H ly hôn ông, bà không có ý kiến. Nhưng tài sản chung của họ tạo lập nên phần lớn có nguồn gốc từ tài sản của ông, bà nên ông, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hai vấn đề sau:

- Một là về khoản nợ: Năm 2013 ông, bà có chuyển nhượng cho anh H1 và chị H 02 thửa đất rẫy có trồng cây cà phê là thửa số 135 và 135b, tờ bản đồ số 26, địa chỉ thôn n, xã T giá tiền là 250.000.000đ, đồng thời ông, bà còn cho anh H1 và chị H mượn số tiền 15.000.000đ để đầu tư làm rẫy. Tổng cộng anh H1 và chị H nợ vợ, chồng ông, bà số tiền 265.000.000đ. Do thời gian đã lâu ông, bà quên nên mới khởi kiện đòi anh H1 và chị H trả 265.000.000đ, quá trình giải quyết vụ án ông, bà mới nhớ ra anh H1 và chị H đã trả được hai lần tiền tổng cộng là 170.000.000đ, số tiền họ còn nợ lại là 95.000.000đ. Nay ông, bà yêu cầu anh H1 và chị H phải trả lại số tiền nợ gốc là 95.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Ông, bà không chấp nhận việc xin tiền lãi của chị Lại Thị H.

Đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ 26 có trồng cây cà phê, ông, bà đã cho anh H1 và chị H nên không có ý kiến gì.

- Hai là, khi anh H1 và chị H về chung sống với nhau, ông bà có cho họ 04m x 19m đất ở tại thửa đất số 368C, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thôn n, xã T. Khi anh H1 và chị H làm nhà có nói với ông 04m đất thì hẹp quá nên xin ông cho thêm 1,1m nữa vì đất của ông bà bên cạnh còn thừa nhiều. Lúc đó vì thương con nên ông bà đồng ý cho để làm nhà. Nay anh H1 và chị H ly hôn thì yêu cầu anh H1 và chị H phải tháo dỡ một phần nhà để trả lại cho ông bà 1,1m x 19m = 20,9m² trong tổng số 96,9m² đất tại thửa đất số 368C, tờ bản đồ số 24, địa chỉ Thôn n, xã T như đã định giá là 44.000.000đ. Còn căn nhà do anh H1 và chị H tự xây dựng nên, ông, bà không có ý kiến gì.

Phát biểu quan điểm, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn đã lạm dụng quyền của đương sự để gây cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án, của đương sự khác trong việc thẩm định và định giá tài sản.

Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 33, 37, 51, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 và 219 Bộ luật dân sự; căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Xử: Cho chị Lại Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Đình H1.

Giao hai con Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 10/5/2009 và Nguyễn Thị Tuệ N, sinh ngày 17/11/2011 cho chị Lại Thị H được trực tiếp nuôi. Anh Nguyễn Đình H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thị Trà M và Nguyễn Thị Tuệ N, mỗi con một tháng là 1.000.000đ.

Chia cho anh Nguyễn Đình H1 được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

01 (một) căn nhà xây cấp 4, diện tích 73,44m², mái hiên khung sắt 16,32m² và giếng nước tọa lạc trên thửa đất 368C, tờ bản đồ số 24, diện tích 96,9m² địa chỉ Thôn n, xã T. Diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số BU 265345 ngày 06 tháng 8 năm 2014; 03 (ba) thửa đất rẫy tại tờ bản đồ số 26, địa chỉ ở thôn n, xã T gồm: Thửa thứ nhất số 135 có diện tích 5.363,5m², trên đất có trồng 521 cây cà phê kinh doanh và 25 cây cà phê kiến thiết cơ bản; thửa thứ hai số 135b có diện tích 2.337,5m², trên đất có trồng 330 cây cà phê kinh doanh; thửa thứ ba số 48 có diện tích 2.164m², trên đất có trồng 290 cây cà phê kinh doanh. Các tài sản khác là 01 xe Honda hiệu ViSon; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic; 01 máy giặt hiệu SanYo; 01 ti vi hiệu LG.

Anh Nguyễn Đình Hạnh phải thanh toán cho chị Lại Thị H phần giá trị tài sản chênh lệch mà chị H được hưởng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X về việc buộc anh Nguyễn Đình H1 và chị Lại Thị H phải trả số tiền nợ gốc là 95.000.000đ và lãi suất. Buộc anh Nguyễn Đình H1 và chị Lại Thị H phải trả cho ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X tiền nợ gốc và lãi theo quy định.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X về việc yêu cầu anh Nguyễn Đình H1 và chị Lại Thị H phải trả lại phần diện tích đất 1,1m x 19m = 20,9m² trong tổng số 96,9m² đất tại thửa đất số 368C, tờ bản đồ số 24, địa chỉ Thôn n, xã T, huyện C, tỉnh G.

Ngoài ra Kiểm sát viên còn đề nghị buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, giải quyết về chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, đủ cơ sở để nhận định:

[1]. Chị Lại Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng cho con và chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn giữa chị với anh Nguyễn Đình H1. Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu của chị H và xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị Lại Thị H sinh ngày 09/8/1993, đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Đình H1 ngày 04/7/2008 tại Ủy ban nhân dân xã T. Thời điểm được Ủy ban nhân dân xã T đăng ký kết hôn, chị H chỉ mới 15 tuổi 01 tháng 05 ngày. Tại các biên bản xác minh, Ủy ban nhân dân xã B và xã T đều thừa nhận, trong quá trình làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị H và anh H1, cán bộ tư pháp xã đã không đối chiếu, kiểm tra giấy khai sinh của chị H nên dẫn đến việc sai sót. Như vậy mặc dù anh H1 và chị H đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một trong hai bên đã vi phạm điều kiện kết hôn quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và tại điểm a khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đều quy định điều kiện kết hôn là "Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên", do vậy việc kết hôn giữa anh H1 và chị H thuộc trường hợp kết hôn trái pháp luật. Tuy nhiên, tại thời điểm yêu cầu Tòa án giải

quyết ly hôn thì chị H đã đủ điều kiện kết hôn, anh H1 cũng yêu cầu được ly hôn với chị H. Căn cứ điểm c, khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử sẽ quyết định cho chị H và anh H1 được ly hôn theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về nuôi con khi ly hôn: Chị H và anh H1 có hai con là Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 10/5/2009 và Nguyễn Thị Tuệ N, sinh ngày 17/11/2011. Khi ly hôn chị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi hai con, anh H1 yêu cầu được nuôi một con. Theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, thì sau khi ly hôn cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Tuy nhiên để quyết định giao con cho ai nuôi phải căn cứ vào quyền lợi mọi mặt và nguyện vọng của con. Xét thấy từ khi anh H1 và chị H sống ly thân cho đến nay, các con đã ở với chị H, được chị H chuyển trường học đồng thời tạo điều kiện tốt nhất cho các cháu được phát triển bình thường. Mặt khác khi được hỏi ý kiến, các cháu đều có nguyện vọng được ở với chị H. Xét chị H có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để trực tiếp nuôi các con nên căn cứ vào các điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình, cần thiết giao hai con cho chị H được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp, đảm bảo được quyền lợi mọi mặt cho các con.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 107 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình, thì nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình là nghĩa vụ bắt buộc. Anh H1 là người không sống chung với các con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên. Căn cứ mức thu nhập, khả năng thực tế của anh H1 và nhu cầu thiết yếu của các con, cần chấp nhận yêu cầu của chị H, buộc anh H1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho hai con, mỗi con một tháng 1.000.000đ là phù hợp.

[5]. Về chia tài sản khi ly hôn:

Xét thấy toàn bộ tài sản và nghĩa vụ hợp đồng của anh H1 và chị H đều được xác lập từ năm 2013, thời điểm đó chị H đã đủ điều kiện kết hôn. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn để xem xét yêu cầu của các đương sự.

[5.1]. Xác định tài sản chung:

Trong thời kỳ hôn nhân, anh H1 và chị H đã tạo lập được các tài sản chung như sau:

- Căn nhà xây cấp 4, diện tích 73,44m², mái hiên khung sắt 16,32m² và giếng nước tọa lạc trên thửa đất 368C, tờ bản đồ số 24, diện tích (5,1 x 19m) = 96,9m² địa chỉ thôn n, xã T, huyện C, tỉnh G, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số BU 265345 ngày 06 tháng 8 năm 2014, đứng tên chị Lại Thị H và anh Nguyễn Đình H1 (sau đây gọi tắt là nhà và đất ở). Nguồn gốc đất là do cha mẹ anh H1 là ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X tặng cho sau khi anh H1 và chị H kết hôn, trị giá quyền sử dụng đất định giá được là 204.000.000đ. Còn căn nhà các công trình khác trên đất là do anh H1 và chị H tạo lập, định giá được 107.000.000đ.

- Ba thửa đất rẫy tại tờ bản đồ số 26, địa chỉ ở Thôn n, xã T, huyện C, tỉnh G: Thửa

số 135 có diện tích 5.363,5m² trị giá 107.000.000đ, trên đất có trồng 521 cây cà phê kinh doanh và 25 cây cà phê kiến thiết cơ bản trị giá 106.700.000đ và thửa số 135b có diện tích 2.337,5m² trị giá 42.000.000đ, trên đất có trồng 330 cây cà phê kinh doanh trị giá 66.000.000đ. Nguồn gốc hai thửa đất này là do anh H1 và chị H nhận chuyển nhượng từ ông T và bà X. Còn thửa đất số 48 diện tích 2.164m² trị giá 33.300.000đ, trên đất có trồng 290 cây cà phê kinh doanh trị giá 58.000.000đ có nguồn gốc là do cha mẹ anh H1 là ông T và bà X cho. Toàn bộ các thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 265347 ngày 06 tháng 8 năm 2014, đứng tên Lại Thị H và Nguyễn Đình H1.

- Các tài sản khác các đương sự đều thừa nhận là 01 xe Honda hiệu ViSon định giá được 22.000.000đ; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic định giá được 2.500.000đ; 01 máy giặt hiệu SanYo định giá được 2.000.000đ; 01 ti vi hiệu LG định giá được 500.000đ, tổng cộng là 27.000.000đ.

Các tài sản nói trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ, chồng anh Nguyễn Đình H1 và chị Lại Thị H theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 213 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra anh H1 còn cho rằng, khi chị H bỏ nhà đi đã mang theo số tiền 315 triệu đồng và 3 chỉ vàng, số tiền và vàng đó là do anh H1 và chị H bán cà phê và vay mượn của người khác. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh H1 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh về nguồn gốc cũng như sự việc đưa tiền và vàng cho chị H cất giữ; trong khi đó chị H chỉ công nhận đem theo số tiền mặt là 6.200.000đ, sau đó đã đưa lại cho anh H1 1.000.000đ. Do vậy Hội đồng xét xử chỉ có thể chấp nhận thêm số tiền 6.200.000đ là tiền mặt do chị H quản lý là tài sản chung của anh H1 và chị H.

Về đề nghị của anh H1 đối với việc anh đã mua nợ phân bón, thuốc, nước tưới, đầu tư công để chăm sóc cây cà phê. Hội đồng xét xử thấy rằng, kể từ sau khi chị H bỏ đi và đã xác định giá trị tài sản, anh H1 có đầu tư vật tư nông nghiệp, công chăm sóc vào rẫy cà phê sau đó thu hoạch và hưởng hoa lợi, lợi tức trên đó; chị H không được chia thành quả của việc đầu tư này nên không có căn cứ để xem xét.

Như vậy: Tổng giá trị tài sản chung của anh H1 và chị H được xác định là 311.000.000đ (nhà và đất ở) + 413.000.000đ (đất rẫy cà phê) + 27.000.000đ (tài sản khác) + 6.200.000đ (tiền mặt) = 757.200.000đ.

[5.2]. Phân chia tài sản chung:

- Đối với nhà và đất ở:

+ Nguồn gốc diện tích 96,6m² tại thửa số 368C, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thôn n, xã T, huyện C, tỉnh G trị giá 204.000.000đ là của ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X là cha và mẹ anh H1 cho anh H1 và chị H năm 2013, sau đó họ kê khai và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 265345 ngày 06 tháng 8 năm 2014, đứng tên chị Lại Thị H và anh Nguyễn Đình H1 nên đây là tài sản chung của vợ, chồng theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên quyền sử dụng đất này họ có được có nguồn gốc từ cha, mẹ anh H1 cho nên anh H1 được coi là người có công sức đóng góp nhiều hơn chị H, vì vậy H1 được chia tỷ lệ 60% x 204.000.000đ = 122.400.000đ, còn chị H được chia tỷ lệ 40% x 204.000.000đ = 81.600.000đ là phù hợp.

+ Về nhà ở và các công trình khác trên đất, tài sản này do anh H1 và chị H tạo lập nên

được coi là có công sức đóng góp ngang nhau, mỗi người được chia một nửa là $107.000.000đ : 2 = 53.500.000đ$.

Anh H1 được chia $122.400.000đ + 53.500.000đ = 175.900.000đ$; chị H được chia $81.600.000đ + 53.500.000đ = 135.100.000đ$.

- Đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 26 có diện tích $5.363,5m^2$ trị giá $107.000.000đ$, trên đất có trồng 521 cây cà phê kinh doanh và 25 cây cà phê kiến thiết cơ bản trị giá $106.700.000đ$, tổng cộng là $213.700.000đ$. Nguồn gốc tài sản này là do anh H1 và chị H nhận chuyển nhượng của ông T và bà X nên mỗi người được chia một nửa là $213.700.000đ : 2 = 106.850.000đ$.

- Đối với thửa đất số 135b, tờ bản đồ số 26 có diện tích $2.337,5m^2$ trị giá $42.000.000đ$, trên đất có trồng 330 cây cà phê kinh doanh trị giá $66.000.000đ$, tổng cộng là $108.000.000đ$. Nguồn gốc tài sản này là do anh H1 và chị H nhận chuyển nhượng của ông T và bà X nên mỗi người được chia một nửa là $108.000.000đ : 2 = 54.000.000đ$.

- Đối với thửa đất số 48 diện tích $2.164m^2$ trị giá $33.300.000đ$, trên đất có trồng 290 cây cà phê kinh doanh trị giá $58.000.000đ$, tổng cộng là $91.300.000đ$. Nguồn gốc tài sản này là do cha mẹ anh H1 là ông T và bà X cho, nên công sức đóng góp của anh H1 là nhiều hơn chị H. Do vậy anh H1 được chia tỉ lệ $60\% \times 91.300.000đ = 54.780.000đ$, chị H được chia $40\% \times 91.300.000đ = 36.520.000đ$.

- Đối với các tài sản khác: 01 xe Honda hiệu ViSon, 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, 01 máy giặt hiệu SanYo và 01 ti vi hiệu LG, tổng trị giá là $27.000.000đ$. Toàn bộ tài sản này công sức đóng góp của họ là ngang nhau nên được chia mỗi người một nửa là $27.000.000đ : 2 = 13.500.000đ$.

- Đối với số tiền mặt chị H quản lý, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà chỉ chứng minh được chị H quản lý số tiền $6.200.000đ$ là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy được chia đôi mỗi người một nửa là $3.100.000đ$, chị H đã đưa cho anh H1 $1.000.000đ$, nên chị H phải thanh toán tiếp cho anh H1 $2.100.000đ$.

Tổng cộng, anh H1 được chia $175.900.000đ$ (trị giá nhà đất ở) + $215.630.000đ$ (trị giá đất rẫy và cây cà phê) + $13.500.000đ$ (tài sản khác) + $3.100.000đ$ (tiền mặt chị H quản lý) = $408.130.000đ$; chị H được chia $135.100.000đ$ (trị giá nhà đất ở) + $197.370.000đ$ (trị giá đất rẫy và cây cà phê) + $13.500.000đ$ (tài sản khác) + $3.100.000đ$ (tiền mặt chị H quản lý) = $349.070.000đ$.

[5.3]. Xác định quyền, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba.

[5.3.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X thì thấy rằng:

- Đối với yêu cầu đòi anh H1 và chị H trả lại $1,1m \times 19m = 20,9m^2$ đất trong tổng số $96,9m^2$ tại thửa số 368C, tờ bản đồ số 24, địa chỉ Thôn n, xã T, huyện C, tỉnh G.

Hội đồng xét xử thấy rằng, kết quả thẩm định, đo đạc trên thực tế thì anh H1 và chị H sử dụng toàn bộ diện tích $96,9m^2$ ($5,1m \times 19m$) tại thửa đất số 368C, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thôn n, xã T, huyện C, tỉnh G, trong khi đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện $95m^2$ ($5m \times 19m$) để xây dựng nhà ở. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì diện tích đất trên có nguồn gốc một phần là của ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X tặng cho ($39m^2$), một phần do anh H1 và chị H nhận chuyển nhượng từ đất của ông Tăng Hứa C ($56m^2$). Nhưng thực chất các đương sự đều khẳng định toàn bộ diện tích đất đó là của ông T và bà X đòi đất cho ông C sau đó làm hợp đồng tặng cho và chuyển nhượng đề

hợp thức hoá. Tại giấy viết tay (bút lục 110) có thể hiện ông T và bà X cho anh H1 và chị H "Đất nhà ở 4 mét chiều ngang, chiều dài theo vườn cũ", nhưng khi anh H1 và chị H làm nhà ông T và bà X đã chỉ ranh giới và đồng ý cho họ sử dụng thêm 1,1m chiều ngang và chiều dài là 19m nữa. Nên có căn cứ để khẳng định, toàn bộ diện tích đất nói trên ông T và bà X đã tặng cho anh H1, chị H; quá trình sử dụng đất họ đã xây nhà ở kiên cố, ranh giới đã xác định, ông T và bà X không có ý kiến gì. Do vậy việc ông T và bà X yêu cầu anh H1 và chị H phá dỡ một phần nhà để trả lại 20,9m² trong tổng số 96,9m² tại thửa đất số 368C, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thôn n, xã T, huyện C, tỉnh G là không hợp lý nên không có cơ sở để chấp nhận.

- Đối với yêu cầu đòi lại số tiền 265.000.000đ là tiền chuyển nhượng đất rẫy và tiền vay.

Hội đồng xét xử thấy rằng, ngày 09/5/2013 anh H1 và chị H nhận sang nhượng của ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X hai diện tích đất trồng cây cà phê là thửa số 135 có diện tích 5.363,5m² và thửa số 135b có diện tích 2.337,5m² tại thôn n, xã T. Các bên có viết giấy thoả thuận ông T và bà X chuyển nhượng cho anh H1 và chị H hai diện tích đất trên với giá tiền 250.000.000đ, thanh toán làm hai đợt. Đợt 1 cuối vụ mùa năm 2013 trả 150.000.000đ, đợt 2 cuối vụ mùa năm 2014 trả 100.000.000đ. Các bên còn thoả thuận lãi suất theo Ngân hàng đối với số tiền 100.000.000đ kể từ cuối năm 2014. Ngoài ra chị H và anh H1 còn mượn của ông T và bà X 15.000.000đ để đầu tư trồng cà phê. Trong đơn khởi kiện, ông T và bà X cho rằng anh H1 và chị H nợ 265.000.000đ nhưng tại phiên toà ông T, bà X, anh H1 và chị H đã thống nhất số tiền trên anh H1 và chị H trả làm hai đợt tổng cộng là 170.000.000đ, nay chỉ còn nợ lại là 95.000.000đ. Trong tờ giấy mua bán đất rẫy các bên có thoả thuận trả lãi theo Ngân hàng kể từ cuối năm 2014 đối với số tiền trả sau là 100.000.000đ nhưng không thể hiện rõ tính theo lãi suất của Ngân hàng nào. Tuy nhiên, việc thoả thuận tiền lãi của số tiền nợ này giữa các đương sự là không trái pháp luật nên cần chấp nhận. Tại phiên toà, chị H có đề nghị ông T và bà X không tính lãi nhưng ông T và bà X không đồng ý. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của ông T và bà X, buộc anh H1 và chị H phải chịu số tiền lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước của số tiền gốc nợ lại là 95.000.000đ kể từ ngày 01/01/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 21/02/2019 là 95.000.000đ x 0,75%/tháng x 49 tháng 20 ngày = 35.387.500đ, tổng cộng gốc và lãi là 130.387.500đ. Anh H1 và chị H mỗi người phải trả một nửa là 65.193.750đ.

[5.3.2]. Ngày 18/7/2016 anh H1 và chị có vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh P tiền gốc 250.000.000đ theo hình thức thấu chi. Trên thực tế anh H1 và chị H chỉ rút ra sử dụng 200.000.000đ, còn 50.000.000đ được giữ lại và trừ dần vào tiền lãi. Ngày 29/5/2017 anh H1 đã trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 250.000.000đ và lãi là 2.300.000đ, tổng cộng là 252.300.000đ. Nay anh H1 yêu cầu chị H phải thanh toán lại một nửa số tiền gốc và lãi mà anh đã trả cho Ngân hàng. Ngoài ra anh H1 còn đề nghị xem xét khoản tiền lãi của số tiền mà anh vay của người khác để trả cho Ngân hàng. Hội đồng xét xử thấy rằng, số nợ gốc và nợ lãi của Ngân hàng là nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do anh H1 và chị H cùng xác lập, do vậy anh H1 và chị H phải có nghĩa vụ chung đối với số tiền nợ này. Trong thời gian chị H bỏ đi, anh H1 đã trả xong nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, nên chị H phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh H1 một nửa số tiền trên là 252.300.000đ : 2 = 126.150.000đ là phù hợp.

Tại các biên bản xác minh và lấy lời khai, thể hiện anh H1 có vay tiền của người khác để trả cho Ngân hàng, việc vay mượn này chỉ có anh H1 và những người khác xác lập và hiện tại họ chưa có nhu cầu đòi lại nên không khởi kiện, không tham gia tố tụng. Mặt khác, việc anh H1 vay tiền của người khác để trả cho Ngân hàng khi chưa đến hạn là do sự tự nguyện của anh H1, chị H và anh H1 không có thoả thuận với nhau về việc vay này để trả cho Ngân hàng nên chị H không phải chịu nghĩa vụ đối với số tiền lãi này (nếu có).

[6]. Về phân chia hiện vật và nghĩa vụ thanh toán nghĩa vụ cho nhau:

Toàn bộ tài sản là hiện vật gồm nhà đất ở, đất rẫy cùng cây cà phê và các tài sản khác hiện tại vẫn do anh H1 quản lý và sử dụng. Tại phiên toà chị H trình bày không có nhu cầu sử dụng các tài sản trên. Do vậy cần tiếp tục giao các tài sản là hiện vật như trên cho anh H1 được quyền sở hữu và sử dụng là phù hợp. Anh H1 phải thanh toán lại cho chị H phần giá trị tài sản chênh lệch mà chị H được chia.

Anh H1 được chia 175.900.000đ (trị giá nhà đất ở) + 215.630.000đ (trị giá đất rẫy và cây cà phê) + 13.500.000đ (tài sản khác) + 3.100.000đ (tiền mặt chị H quản lý) = 408.130.000đ;

Chị H được chia 135.100.000đ (trị giá nhà đất ở) + 197.370.000đ (trị giá đất rẫy và cây cà phê) + 13.500.000đ (tài sản khác) + 3.100.000đ (tiền mặt chị H quản lý) = 349.070.000đ.

Chị H phải thanh toán lại cho anh H1 2.100.000đ tiền mặt và 126.150.000đ (tiền trả cho Ngân hàng) = 128.250.000đ.

Nên tổng giá trị chị H được nhận là 349.070.000đ - 128.250.000đ = 220.820.000đ.

Anh H1 được chia phần hiện vật nên phải thanh toán cho chị H số tiền 220.820.000đ.

Chị H và anh H1 mỗi người phải trả cho ông T và bà X 65.193.750đ.

Trị giá tài sản của anh H và chị H được thực nhận để chịu án phí là:

Anh H1: 408.130.000đ - 126.150.000đ (trả nợ nợ ngân hàng) - 65.193.750đ (trả nợ ông T và bà X) = 216.786.250đ

Chị H: 349.070.000đ - 126.150.000đ (trả nợ nợ ngân hàng) - 65.193.750đ (trả nợ ông T và bà X) = 157.726.250đ.

[7]. Về Chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, anh H1 và chị H đã yêu cầu Tòa án thẩm định và định giá tài sản để phân chia, đồng thời mỗi người đã tạm nộp tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản là 3.000.000đ. Số tiền trên đã chi đủ cho công việc thẩm định và định giá tài sản. Nên căn cứ vào các điều 157, 158, 165 và 166 Các đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo tỉ lệ giá trị phần tài sản mà họ được hưởng. Anh H1 được chia trị giá tài sản nhiều hơn chị H nên anh H1 phải chịu 60% chi phí thẩm định và định giá tài sản là 60% x 6.000.000đ = 3.600.000đ, chị H phải chịu 40% x 6.000.000đ = 2.400.000đ. Anh H1 phải hoàn lại cho chị H 600.000đ chi phí thẩm định và định giá tài sản.

[8]. Án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

- Đối với án phí không có giá ngạch về hôn nhân và gia đình:

+ Chị H phải chịu 200.000đ án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

trước đây là 200.000đ theo biên lai thú số 0000817 ngày 21/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh G.

+ Anh H1 phải chịu 200.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

- Đối với án phí có giá ngạch về chia tài sản chung:

Anh Nguyễn Đình H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Tổng giá trị tài sản anh H1 được nhận là $\{408.130.000đ - (\text{nợ ngân hàng } 126.150.000đ + \text{nợ ông T và bà X } 65.193.750đ)\} = 216.786.250đ \times 5\% = 10.839.312$. Ngoài ra anh H1 còn phải chịu 65.193.750đ (nghĩa vụ trả nợ cho ông T và bà X) $\times 5\% = 3.259.687đ$. Tổng cộng anh H1 phải chịu 14.098.999đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Tổng giá trị tài sản chị H được chia là $\{349.070.000đ - (\text{nợ ngân hàng } 126.150.000đ + \text{nợ ông T và bà X } 65.193.750đ)\} = 157.726.250đ \times 5\% = 7.886.312đ$. Ngoài ra chị H còn phải chịu 65.193.750đ (nghĩa vụ trả nợ cho ông T và bà X) $\times 5\% = 3.259.687đ$. Tổng cộng chị H phải chịu 11.145.999đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000508 ngày 19/9/2016 là 11.260.000đ, chị H được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là $11.260.000.000đ - 11.145.999 = 114.001đ$.

Ông T và bà X phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là $44.000.000đ \times 5\% = 2.200.000đ$, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây là 6.635.000đ theo biên lai thu số 0000680 ngày 05/4/2017 và 1.100.000đ theo biên lai thu số 0001999 ngày 16/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai. Ông T và bà X được trả lại $(6.635.000đ + 1.100.000đ) - 2.200.000đ = 5.535.000đ$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 33, 37, 51, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 213 và 219 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lại Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Đình H1.

2. Về nuôi con khi ly hôn:

Giao hai con Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 10/5/2009 và Nguyễn Thị Tuệ N, sinh ngày 17/11/2011 cho chị Lại Thị H được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con thành niên hoặc đã thành

niên nhưng bị tàn tật mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Đình H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của các đương sự hoặc của các cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn: Anh Nguyễn Đình H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thị Trà M và Nguyễn Thị Tuệ N mỗi con một tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực và chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình.

4. Về phân chia tài sản và nghĩa vụ thanh toán cho nhau:

- Chia cho anh Nguyễn Đình H1 được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

+ Căn nhà xây cấp 4 diện tích 73,44m², mái hiên khung sắt 16,32m² và giếng nước tọa lạc trên thửa đất 368C, tờ bản đồ số 24, diện tích 96,9m² địa chỉ Thôn n, xã T, huyện C, tỉnh G. Diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số BU 265345 ngày 06 tháng 8 năm 2014.

+ 03 (ba) thửa đất rẫy tại tờ bản đồ số 26, địa chỉ ở thôn n, xã T, huyện C, tỉnh G gồm: Thửa đất số 135 diện tích 5.363,5m², tài sản trên đất là 521 cây cà phê kinh doanh và 25 cây cà phê kiến thiết cơ bản; thửa đất số 135b diện tích 2.337,5m² và tài sản trên đất là 330 cây cà phê kinh doanh; thửa đất số 48 diện tích 2.164m² và tài sản trên đất là 290 cây cà phê kinh doanh. Các thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 265347 ngày 06 tháng 8 năm 2014.

+ Các tài sản khác gồm 01 (một) xe Honda hiệu ViSon, 01 (một) tủ lạnh hiệu Panasonic, 01 (một) máy giặt hiệu SanYo, 01 (một) ti vi hiệu LG.

Tổng cộng các tài sản trên trị giá 751.000.000đ (*bảy trăm năm mươi một triệu đồng*).

- Anh Nguyễn Đình H1 phải thanh toán cho chị Lại Thị H phần giá trị tài sản chênh lệch là 349.070.000đ (tổng giá trị tài sản chị H được chia) - 128.250.000đ (tiền mặt chị H phải thanh toán cho anh H1 và tiền nợ gốc, lãi của Ngân hàng mà anh H1 đã trả) = 220.820.000đ (*hai trăm hai mươi triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng*).

5. Về nghĩa vụ với người thứ ba:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X về việc buộc anh Nguyễn Đình H1 và chị Lại Thị H phải trả số tiền nợ gốc là 95.000.000đ và lãi suất là 35.387.500đ, tổng cộng gốc và lãi là 130.387.500đ (*một trăm ba mươi triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

Anh Nguyễn Đình H1 phải trả cho ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X tiền nợ gốc và lãi là 65.193.750đ (*sáu mươi lăm triệu một trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

Chị Lại Thị H phải trả cho ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X tiền nợ gốc và lãi là 65.193.750đ (*sáu mươi lăm triệu một trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X về việc yêu cầu anh Nguyễn Đình H1 và chị Lại Thị H trả lại phần diện tích đất 1,1m x 19m = 20,9m² trong tổng số 96,9m² đất tại thửa đất số 368C, tờ bản đồ số 24, địa chỉ Thôn n, xã T, huyện C,

tỉnh G.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Đình H1 phải hoàn lại cho chị Lại Thị H 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) chi phí thẩm định và định giá tài sản.

7. Về án phí:

- Đối với án phí không có giá ngạch về ly hôn và cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn:

+ Chị Lại Thị H phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây là 200.000đ theo biên lai thu số 0000817 ngày 21/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

+ Anh Nguyễn Đình H1 phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

- Đối với án phí có giá ngạch về chia tài sản và nghĩa vụ trả nợ:

+ Anh Nguyễn Đình H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 14.098.999đ (mười bốn triệu không trăm chín mươi tám nghìn chín trăm chín mươi chín đồng).

+ Chị Lại Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 11.145.999đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000508 ngày 19/9/2016 là 11.260.000đ. Chị Lại Thị H được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 11.260.000đ - 11.145.999 = 114.001đ (một trăm mười bốn nghìn không trăm lẻ một đồng).

+ Ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 2.200.000đ (hai triệu hai trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây là 6.635.000đ theo biên lai thu số 0000680 ngày 05/4/2017 và 1.100.000đ theo biên lai thu số 0001999 ngày 16/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai. Ông Nguyễn Đình T và bà Võ Thị X được trả lại số tiền chênh lệch là (6.635.000đ + 1.100.000đ) - 2.200.000đ = 5.535.000đ (năm triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án Nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh G
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Chí Công